HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37/2023/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày 28 tháng 3 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Kéo dài và sửa đổi, bổ sung một số mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/01/2022 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Quảng Trị;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của

Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Điều 1 của Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Sửa đổi mục tiêu tỷ lệ độ che phủ rừng tại điểm a khoản 1 Điều 1:

Tỷ lệ độ che phủ rừng: *"giữ ổn định 50%"* sửa đổi thành *"giữ ổn định ở mức xấp xỉ 49%"*.

2. Sửa đổi một số chỉ tiêu, nhiệm vụ tại khoản 2 Điều 1:

- Chỉ tiêu diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo quy hoạch ba loại rừng: "*Quản lý, bảo vệ và phát triển, sử dụng ổn định 294.770 ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó có 229.844 ha rừng*" sửa đổi thành "*Quản lý, bảo vệ và phát triển, sử dụng ổn định 277.899 ha rừng và đất lâm nghiệp, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, trong đó có 235.101 ha rừng*".

- Chỉ tiêu diện tích khoán bảo vệ rừng: *"Bình quân mỗi năm khoán bảo vệ 21.100 lượt/ha/năm"* sửa đổi thành *"Bình quân mỗi năm khoán bảo vệ 80.000 lượt/ha/năm"*.

- Chỉ tiêu trồng mới rừng đặc dụng, phòng hộ: *"Trồng mới rừng đặc dụng, phòng hộ: Bình quân mỗi năm trồng 910 ha"* sửa đổi thành *"Trồng mới rừng đặc dụng, phòng hộ: Bình quân mỗi năm trồng 500 ha"*.

- Chỉ tiêu trồng rừng sản xuất: *"Bình quân mỗi năm trồng 5.520 ha"* sửa đổi thành *"Bình quân mỗi năm trồng 7.000 - 8.000 ha"*.

- Chỉ tiêu khai thác gỗ rừng trồng: *"Bình quân mỗi năm khai thác 470.000 - 500.000 m^3"* sửa đổi thành *"Bình quân mỗi năm khai thác 900.000 - 1.100.000 m^3"*.

- Chỉ tiêu diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững: Diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững: *"Khoảng 42.000 ha"* sửa đổi thành *"Khoảng 22.000 ha"*.

3. Bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ tại khoản 2 Điều 1:

- Diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện 99 dự án/công trình tích hợp vào điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng: 2.806,37 ha (quy hoạch rừng đặc dụng 22,43 ha, quy hoạch rừng phòng hộ 924,41 ha, quy hoạch rừng sản xuất 1.859,53 ha), bao gồm rừng trồng 1.105,85 ha (quy hoạch rừng đặc dụng 2,90 ha, quy hoạch rừng phòng hộ 404,80 ha, quy hoạch rừng sản xuất 698,15 ha), đất trống quy hoạch lâm nghiệp 1.700,52 ha (quy hoạch rừng đặc dụng

19,53 ha, quy hoạch rừng phòng hộ 519,61 ha, quy hoạch rừng sản xuất 1.161,38 ha).

(Có danh mục các dự án/công trình chi tiết kèm theo).

- Diện tích rừng và đất lâm nghiệp dự kiến chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện 112 dự án/công trình tích hợp vào điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng: 2.914,13 ha (đang quy hoạch rừng phòng hộ 744,51 ha, đang quy hoạch rừng sản xuất 2.169,62 ha), bao gồm: rừng tự nhiên 16,43 ha (đang quy hoạch rừng phòng hộ), rừng trồng 2.292,66 ha (đang quy hoạch rừng phòng hộ 584,90 ha, đang quy hoạch rừng sản xuất 1.707,76 ha), đất trống quy hoạch lâm nghiệp 605,40 ha (đang quy hoạch rừng phòng hộ 143,18 ha, đang quy hoạch rừng sản xuất 461,86 ha).

(Có danh mục các dự án/công trình chi tiết kèm theo).

Điều 3. Điều khoản thi hành

Các nội dung không điều chỉnh tiếp tục được thực hiện theo Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết này có hiệu lực thực hiện cho đến khi Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN/ CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG TÍCH HỢP VÀO ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 37/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
(I+II)	**Tổng diện tích (99 dự án/công trình)**		**3.318,51**	**2.806,37**	**22,43**	**924,41**	**1.859,53**
I	***Dự án/công trình đã được cấp có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng đã được tích hợp (cắt ra khỏi 3 loại rừng) tại Bản đồ và số liệu kèm theo Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh về việc thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng trên địa bàn tỉnh***		***3.098,66***	***2.661,32***	***22,43***	***924,41***	***1.714,48***
1	Khu nghĩa trang Bắc sông Hiếu	Đông Hà	9,36	9,3			9,3
2	Khu nghĩa trang Đông Hà	Đông Hà	4,96	2,29			2,29
3	Trung tâm dịch vụ hậu cần Logistics	Hải Lăng	70,99	70,99		20,97	50,02
4	Bãi rác A Ngo	Đakrông	0,64	0,64			0,64
5	Giải phóng mặt bằng xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị (Giai đoạn 1)	Gio Linh	173,56	169,47		0,02	169,45
6	Công trình Công binh DZ	Cam Lộ	6,34	6,34		0,04	6,3
7	Nhà máy điện gió Hải Anh	Hướng Hóa	17,82	17,82		2,82	15
8	Nhà máy điện gió Hướng Linh 3	Hướng Hóa	3,93	1,7			1,7
9	Nhà máy điện gió Hướng Linh 4	Hướng Hóa	21,69	21,69			21,69
10	Nhà máy điện gió Hướng Linh 7	Hướng Hóa	5,43	5,17		2,88	2,29
11	Nhà máy điện gió Hướng Linh 8	Hướng Hóa	14,01	14,01		14,01	
12	Nhà máy điện gió Hoàng Hải	Hướng Hóa	29,31	28,43		0,93	27,5
13	Nhà máy điện gió Tài Tâm	Hướng Hóa	47,89	47,74			47,74
14	Nhà máy điện gió Hướng Tân	Hướng Hóa	9,33	9,33		5,4	3,93
15	Nhà máy điện gió Tân Linh	Hướng Hóa	3,31	3,31		3,31	

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
16	Nhà máy điện gió Phong Liệu	Hướng Hóa	7,37	7,36		4,98	2,38
17	Nhà máy điện gió Tân Hợp	Hướng Hóa	20,74	20,4		4,07	16,33
18	Trạm biến áp Đông Hà và Đường dây 220kV Đông Hà - Lao Bảo	Đông Hà, Triệu Phong, Cam Lộ, Đakrông, Hướng Hóa	89,9	89,04	2,9	4,74	81,4
19	Đường liên thôn Xa Lăng	Đakrông	3,66	3,66		0,55	3,11
20	Đường liên xã Cam Hiếu	Cam Lộ	3,56	3,56			3,56
21	Đường liên xã Đakrông	Đakrông	5,63	5,63			5,63
22	Khai thác mỏ đá Đakrông-Mai Hoàng	Đakrông	2,29	2,29			2,29
23	Khu di tích lịch sử 986	Hướng Hóa	0,55	0,55			0,55
24	Khu đô thị Tân Vĩnh	Đông Hà	0,36	0,36			0,36
25	Trung tâm sát hạch lái xe Mạnh Linh	Đông Hà	5,31	5,31			5,31
26	Mỏ đất Hải Trường	Hải Lăng	26,49	26,49			26,49
27	Mỏ vàng A Vao	Đakrông	11,26	11,26		4,43	6,83
28	Đường Hùng Vương nối dài-Khe Sanh	Hướng Hóa	2,11	2,11		2,11	
29	Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	Triệu Phong	524,91	467,12		467,12	
30	Khu công nghiệp Quảng Trị (VSIP)	Hải Lăng	414,24	170,17			170,17
31	Mỏ đất Hải Lệ	TX Quảng Trị	22,47	22,47			22,47
32	Nhà máy nhiệt điện BOT (Giai đoạn 1)	Hải Lăng	242,5	218,67		155,55	63,12
33	Trang trại theo mô hình VACR trên cát Gio Mỹ	Gio Linh	14,98	14,98		3,31	11,67
34	Trang trại heo CNC	Vĩnh Linh	5,04	5,04			5,04
35	Trang trại Lam Thủy	Hải Lăng	3,64	3,64		3,64	
36	Nhà máy xử lý rác thải Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	3,14	3,14			3,14
37	Cảng CFG	Triệu Phong	12,64	12,64		12,64	
38	Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	Cam Lộ, Đông Hà, Triệu Phong, TX Quảng Trị, Hải Lăng	267,12	265,46	14,85	11,29	239,32
39	San nền Cửa khẩu La Lay	Đakrông	20,6	20,6		20,6	
40	Đê biển Vĩnh Thái	Vĩnh Linh	11,44	8,42		8,42	

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
41	Đường điện 220kV Đồng Hới - Đông Hà	Vĩnh Linh, Gio Linh, Đông Hà	1,19	1,19			1,19
42	Đường điện 220kV Đông Hà - Huế	Đông Hà, Triệu Phong, TX Quảng Trị, Hải Lăng	2,82	2,57			2,57
43	Đường điện 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	Vĩnh Linh, Gio Linh, Đông Hà, Cam Lộ, Triệu Phong, TX Quảng Trị, Hải Lăng	179,47	179,47	0,57	1,13	177,77
44	Đường liên xã Triệu An	Triệu Phong	1,36	1,36		1,36	
45	Đường liên xã Triệu Trạch	Triệu Phong	3,8	3,66		3,66	
46	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Triệu Phong-Hải Lăng	103,9	96,98		87,59	9,39
47	Đường vào khu TĐC Hải Khê	Hải Lăng	4,7	3,35		1,07	2,28
48	Kho xăng dầu Việt Lào	Triệu Phong	15,66	15,66		15,66	
49	Khu chăn nuôi Hải Khê	Hải Lăng	2,41	2,19		1,53	0,66
50	Khu đô thị Võ Thị Sáu GĐ1	Hải Lăng	3,29	2,51			2,51
51	Khu nghĩa địa Hải Khê	Hải Lăng	4,09	1,25		0,44	0,81
52	Khu tái định cư Cao tốc Cam Hiếu	Cam Lộ	4,52	4,52			4,52
53	Khu tái định cư Hải An GĐ1	Hải Lăng	18,35	17,35		17,2	0,15
54	Khu tái định cư Hải Khê	Hải Lăng	30,06	28,46			28,46
55	Mỏ Titan Thủy Khê (Hiếu Giang)	Gio Linh	1,26				
56	Nhà máy cấu kiện bê tông An Đại	Cam Lộ	1,03	1,03			1,03
57	Nhà máy cấu kiện bê tông Mỹ Thủy	Hải Lăng	8,01	8,01		8,01	
58	Nhà máy điện mặt trời LIG - Quảng Trị	Gio Linh	41,66	3,27		3,27	
59	Nhà máy điện mặt trời Gio Thành 1	Gio Linh	68,85	59,25			59,25
60	Nhà máy điện mặt trời Gio Thành 2	Gio Linh	51,22	46,62			46,62
61	Nhà máy Inox Tân Việt Quang	Hải Lăng	31,26	31,26		0,2	31,06
62	Nhà máy nước Khu kinh tế Đông Nam	Hải Lăng	4,58	4,58		4,58	
63	Nhà máy sắn An Thái	Cam Lộ	6,82	6,82			6,82
64	Nhà máy Thủy điện Đakrông 4	Đakrông	9,12	9,12	3,68		5,44
65	Nhà máy Thủy điện La Tó	Đakrông	6,32	6,32	0,43		5,89

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
66	Trang trại Võ Văn Dũng	Hải Lăng	2,11	2,11		1,12	0,99
67	Trường bắn biển QK4	Vĩnh Linh	18,57	18,57		18,57	
68	Nhà máy khai thác cát lộ thiên VICO	Hải Lăng	40,62	39,55			39,55
69	Cơ sở hạ tầng bãi tắm Gio Hải	Gio Linh	1,87	1,82		1,82	
70	Đập dâng Bản Chùa	Cam Lộ	5,42	5,42		0,3	5,12
71	Nhà máy điện gió GeLex 1	Hướng Hóa	16,05	12,88			12,88
72	Nhà máy điện gió GeLex 2	Hướng Hóa	15,72	15,72			15,72
73	Nhà máy điện gió GeLex 3	Hướng Hóa	13,37	13,37			13,37
74	Nhà máy điện gió Hướng Hiệp 1	Hướng Hóa	1,71	0,99			0,99
75	Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1	Hướng Hóa	14,29	14,29		2,03	12,26
76	Nhà máy điện gió Hướng Phùng 2	Hướng Hóa	10,88	10,88			10,88
77	Đường cầu tràn Chân Rò	Đakrông	0,62	0,62			0,62
78	Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	Vĩnh Linh	191,16	169,72			169,72
79	Nhà máy Thủy điện Bản Mới	Đakrông, Hướng Hóa	5,98	5,98			5,98
80	Nhà máy Thủy điện Đakrông 5	Đakrông	14,02	14		1,04	12,96
II	***Dự án/ công trình đã được cấp có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng nhưng chưa được tích hợp (cắt ra khỏi 3 loại rừng) tại Bản đồ và số liệu kèm theo Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh về việc thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng trên địa bàn tỉnh***		***219,85***	***145,05***			***145,05***
1	Nhà máy sản xuất chế biến gạo hữu cơ Quảng Trị	Hải Lăng	6,63				
2	Cụm công nghiệp Krông Klang	Đakrông	8,78				
3	Khu đô thị Võ Thị Sáu GĐ2	Hải Lăng	0,94				
4	Nhà máy gạch Tuynel Hạ Long	Hải Lăng	4,73	0,47			0,47
5	Cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Hải Chánh	Hải Lăng	1,02	0,04			0,04
6	Tuyến đường RD01-RD10 khu tái định cư VSIP	Hải Lăng	1,05				
7	Trang trại chăn nuôi Văn Thị Kim Hiền	Hải Lăng	1,41	0,19			0,19

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
8	Khu dân cư Xóm Hòa 2, thị trấn Diên Sanh	Hải Lăng	3,12				
9	Trang trại tổng hợp Nguyễn Thị Huyền Trang	Cam Lộ	1,91	1,83			1,83
10	Nhà máy chế biến thiết bị văn phòng từ gỗ Long Hoàng Phát	Cam Lộ	0,44				
11	San nền Cụm Công nghiệp Cam Hiếu	Cam Lộ	0,96	0,95			0,95
12	Bắc Long Sơn	Vĩnh Linh	1,98				
13	Trụ sở Chi cục thuế huyện Đakrông	Đakrông	0,41	0,32			0,32
14	Khu đô thị phía Đông hồ Đập Thanh	Hải Lăng	1,18				
15	Doanh trại Lữ đoàn đặc công 198	Triệu Phong	19,03	19,02			19,02
16	Cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ	Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh	121,75	85,06			85,06
17	Trang trại khép kín Vĩnh Tú	Vĩnh Linh	29,87	29,24			29,24
18	Đường Hùng Vương	Triệu Phong	7,45	1,62			1,62
19	Đường liên huyện Gio Linh-Cam lộ	Gio Linh-Cam Lộ	7,19	6,31			6,31

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TÍCH HỢP VÀO ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 37/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
*	**Tổng diện tích (112 dự án/công trình)**		**4.325,70**	**2.914,13**		**744,51**	**2.169,62**
1	Đầu tư xây dựng Khu bến cảng Mỹ Thủy (Giai đoạn 1)	Tiểu khu 797A, xã Hải An, huyện Hải Lăng	133,67	85,80		32,80	53,00
2	Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (Giai đoạn 1 - 1.500 MW)	Tiểu khu 795A, xã Hải Ba; 795A, 796A, NTK35, xã Hải An, huyện Hải Lăng	148,24	119,11		111,59	7,52
3	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Tiểu khu 580, 581, 582, 583Ô, xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh; Tiểu khu 595, 598T, 600, xã Linh Trường, huyện Gio Linh	41,24	35,11		15,19	19,92
4	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị (Giai đoạn 1)	Tiểu khu 540, 554, xã Vĩnh Thái, 541, xã Vĩnh Tú, NTK76, NTK83, xã Kim Thạch, NTK86, thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh; Tiểu khu 567G, 568G, xã Trung Giang, 567M, 569, xã Gio Mỹ, 568H, xã Gio Hải, thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh; Tiểu khu 790V, xã Triệu Vân, 791T,792, xã Triệu Trạch, Triệu Đại, Triệu Thuận, Triệu Phước, Triệu Độ, huyện Triệu Phong; phường Đông Lương, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà	214,18	50,91		27,81	23,10
5	Cụm công trình Khe Mước - Bến Than	Tiểu khu 605C, 765D, 766, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ; NTK87, thị trấn Gio Linh; 596, 609M, xã Gio Mỹ; NTK92, xã Gio Châu, 609TH, xã Gio Mai; 588T, NTK106, 605A, 605B xã Linh Trường, NTK93, xã Gio Sơn; 565S, 566, xã Trung Sơn; NTK101, xã Hải Thái, huyện Gio Linh; 572, 587, xã Vĩnh Hà, 563, 570S, 572S, NTK80, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	641,73	510,55			510,55
6	Khai thác titan sa khoáng tại xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	Tiểu khu 554, xã Vĩnh Thái, 554R, xã Trung Nam, huyện Vĩnh Linh	75,41	56,34		42,81	13,53
7	Khu du lịch nghỉ dưỡng Eden Charm	Tiểu khu 554, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	37,60	15,09		15,09	
8	Khu đô thị sinh thái biển AE Resort - Cửa Tùng	NTK83, xã Kim Thạch, NTK79, thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	25,19	1,67			1,67
9	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Vĩnh Long	NTK77, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	31,90	31,81			31,81

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
10	Thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ huyện Vĩnh Linh (Vĩnh Chấp)	Tiểu khu 546, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	10,66	10,66			10,66
11	Mỏ đất Vĩnh Chấp 3	Tiểu khu 546, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	3,25	2,27			2,27
12	Nghĩa trang nhân dân Cửa Tùng	NTK79, NTK86, thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	5,40	0,12			0,12
13	Mỏ đất Vĩnh Hà 3	Tiểu khu 572, xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	3,03	3,00			3,00
14	Mỏ đất Vĩnh Hà 4	NTK71, xã Vĩnh Hà, tiểu khu 562A, NTK81, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	16,75	1,63			1,63
15	Mỏ đất Vĩnh Sơn 6	NTK80, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	4,57	4,21			4,21
16	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi KIDOS	Tiểu khu 545, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	2,64	2,25			2,25
17	Nhà máy sản xuất trang phục lót và thể thao SCAVI	Tiểu khu 545, xã Vĩnh Chấp, NTK77, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	18,50	0,13			0,13
18	Trang trại chăn nuôi CNC khép kín Vĩnh Hà	Tiểu khu 560, xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	8,90	8,90			8,90
19	Khu tái định cư Cao tốc Vạn Ninh-Cam Lộ (Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn)	Tiểu khu 570S, 572S, xã Vĩnh Sơn, tiểu khu, NTK69, xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	12,70	7,79			7,79
20	Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở bờ sông thôn Cù Bạc, xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	Tiểu khu 583Ô, xã Vĩnh Ô, tiểu khu 584, xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	12,00	11,88			11,88
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Vĩnh Thái (thôn Thử luật, Thái Lai)	Tiểu khu 540, 554, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	3,00	2,55			2,55
22	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng (mô hình Bungalow)	Tiểu khu CC1, huyện đảo Cồn Cỏ	0,65	0,23		0,23	
23	Khu công nghiệp Quán Ngang (Giai đoạn 3)	NTK92, xã Gio Châu, huyện Gio Linh	98,54	91,15			91,15
24	Nhà máy Thủy điện Hướng Sơn bậc 3	Tiểu khu 604T, xã Linh Trường, huyện Gio Linh; Tiểu khu 648, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	102,58	88,32			88,32
25	Nhà máy Thủy điện Hướng Sơn bậc 4	Tiểu khu 768T, xã Linh Trường, huyện Gio Linh; Tiểu khu 768A, 769, 770, 773, 774, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	33,22	30,97			30,97
26	Đầu tư xây dựng Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực vùng Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị; hạng mục: Bãi tắm cộng đồng Trung Giang	Tiểu khu 767G, xã Trung Giang, huyện Gio Linh	6,76	3,53		3,53	

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
27	Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng-Cửa Việt thuộc Dự án HTKT "Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị" (BIIG2)	Tiểu khu 568H, xã Gio Hải, huyện Gio Linh	1,04	0,63		0,63	
28	Hạ tầng khu tái định cư tại xã Trung Giang, huyện Gio Linh	Tiểu khu 567G, 568G, xã Trung Giang, huyện Gio Linh	67,63	8,36		8,36	
29	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Gio An	Tiểu khu 588A, xã Gio An, huyện Gio Linh	3,15	3,14			3,14
30	Khắc phục một số đoạn tuyến từ Quốc lộ 9 đi thôn Tria, xã Hướng Sơn	Tiểu khu 601, 604T, xã Linh Trường, huyện Gio Linh	11,08	8,71		1,56	7,15
31	Đường nối Quốc lộ 9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh	Tiểu khu 568H, xã Gio Hải, NTK88, thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh	17,25	1,85		1,41	0,44
32	Nhà máy Điện gió Linh Trường 1	Tiểu khu 596, 601, 602, 604T, 768T, xã Linh Trường, huyện Gio Linh	12,20	12,17		11,12	1,05
33	Nhà máy Điện gió Linh Trường 2	Tiểu khu 602, 603A, 603B, 767T, 768T, xã Linh Trường, huyện Gio Linh	11,33	10,97		5,24	5,73
34	Khai thác titan sa khoáng tại xã Trung Giang, huyện Gio Linh	Tiểu khu 567G, 568G, xã Trung Giang, huyện Gio Linh	61,80	3,73		3,73	
35	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Tiểu khu 609M, NTK95, xã Gio Mỹ, tiểu khu 609TH, xã Gio Mai, tiểu khu 610, xã Gio Quang, NTK92, xã Gio Châu, NTK87, TT. Gio Linh, NTK96 xã Phong Bình, huyện Gio Linh	34,97	3,54			3,54
36	Kết cấu hạ tầng Cụm Công nghiệp Quốc lộ 9D (Giai đoạn 1)	NTK110, phường 3, thành phố Đông Hà	31,38	26,64			26,64
37	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Tiểu khu 780E, P.5, 780U phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	45,76	38,72			38,72
38	Xây dựng Vườn ươm cây giống công nghệ cao	NTK110, Phường 4, thành phố Đông Hà	9,06	8,80			8,80
39	Trung tâm thể thao đa năng Hoàng Gia	NTK111, Phường 5, thành phố Đông Hà	6,25	6,08			6,08
40	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Đông Lương	Tiểu khu 779U, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	23,75	23,75			23,75
41	Khu đô thị mới ven sông Vĩnh Phước	Tiểu khu 798, NTK56, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong; Tiểu khu 780U, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	137,66	54,72			54,72

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
42	Khu tưởng niệm vua Trần Nhân Tông	Tiểu khu 779A, Phường 3, thành phố Đông Hà	18,80	18,10			18,10
43	Nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời NEVN Solar	Tiểu khu 791T, xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong	7,47	7,47		7,47	
44	Khu công nghiệp sinh thái - Capella Quảng Trị	Tiểu khu 791T, 792, xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong	438,13	339,62		339,62	
45	Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải rắn và phát điện Quảng Trị	Tiểu khu 798, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	12,00	12,00			12,00
46	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Triệu Thượng	Tiểu khu 806T, 817, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	48,00	46,53			46,53
47	Cụm Công nghiệp Hải Lệ (Giai đoạn 2)	NTK121, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	26,16	1,88			1,88
48	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1	Tiểu khu 815, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	52,01	52,01			52,01
49	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 4	Tiểu khu 815, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	66,92	66,22			66,22
50	Bãi tập kết, chế biến, kinh doanh vật liệu xây dựng	Tiểu khu 832, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	0,48	0,48			0,48
51	Khai thác chế biến đá, cát nhân tạo làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp đi kèm (Giai đoạn 2)	Tiểu khu 835E, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	41,30	18,36			18,36
52	Bãi rác thị xã Quảng Trị	Tiểu khu 815, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	15,00	7,65			7,65
53	Khu tái định cư Cây Trâm, xã Hải Lệ	Tiểu khu 816A, 832, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	24,25	12,72			12,72
54	Khu bến cảng Mỹ Thủy (Giai đoạn 2, giai đoạn 3)	Tiểu khu 796A, 797A, NTK35, xã Hải An, huyện Hải Lăng	188,51	41,24		3,01	38,23
55	Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển	Tiểu khu 812TR, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	9,12	9,12			9,12
56	Nhà máy điện khí LNG Hải Lăng 1 - Quảng Trị	Tiểu khu 795A, xã Hải Ba; 795A, 796A, xã Hải An, huyện Hải Lăng	44,26	36,16		32,94	3,22
57	Dự án Khu dân cư Hải Trường	Tiểu khu 812TR, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	7,86	1,84			1,84
58	Nhà máy điện tua bin khí chu trình hỗn hợp Quảng Trị	Tiểu khu 796A, NTK35, xã Hải An, huyện Hải Lăng	12,76	5,23		0,40	4,83

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
59	Cầu Câu Nhi – Hải Tân, đường Thượng Xá – Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức – Lam Thủy – Phương Lang (ĐH.50a); hạng mục: Đường Thượng Xá – Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức – Lam Thủy – Phương Lang (ĐH.50a)	Tiểu khu 808, NTK54, xã Hải Hưng, 809, xã Hải Định, NTK50, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng	5,01	1,13		0,13	1,00
60	Trạm biến áp 500Kv Quảng Trị và đường dây đấu nối Quảng Trị - rẽ Vũng Áng - Đà Nẵng	Tiểu khu 840TR, 855TR, xã Hải Trường, 840S, 855S, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	14,49	10,92			10,92
61	Xây dựng vùng chuyên canh trồng cây ăn quả vùng Khe Khế, xã Hải Phú (Giai đoạn 1)	Tiểu khu 813A, 813B, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng	43,50	43,18			43,18
62	Cơ sở hạ tầng Khu đô thị phía Đông trung tâm hành chính huyện Hải Lăng	Tiểu khu 812TH, thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng	0,58	0,58			0,58
63	Khai thác đất làm vật liệu san lấp công trình tại mỏ đất Hải Lâm	Tiểu khu 842A, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	29,40	16,84			16,84
64	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp GFC	Tiểu khu 836S, 854, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	7,00	6,77			6,77
65	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	Tiểu khu 836S, 853S, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	48,60	48,47			48,47
66	Nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học, phân bón hữu cơ, mạ khay cho cây lúa	Tiểu khu 809, xã Hải Định, huyện Hải Lăng	9,00	9,00			9,00
67	Khai thác mỏ sét đồi khu vực Hồ Lầy	Tiểu khu 856C, 857, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	132,57	125,92			125,92
68	Khu tái định cư xã Hải An (Giai đoạn 2)	Tiểu khu 796A, 796A, NTK35, xã Hải An, huyện Hải Lăng	22,30	14,60		13,54	1,06
69	Cụm Công nghiệp Hải Chánh (Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn công nghệ Châu Âu; Xưởng chế biến và sản xuất sản phẩm nhựa thông; Xưởng chế biến và sản xuất Colophan và tinh dầu thông ra sản phẩm Rosin Resin)	Tiểu khu 856C, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	5,00	5,00			5,00
70	Khu vực kho bãi và chế biến khoáng sản mỏ đá Lèn Bạc	Tiểu khu 777B, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	2,63	2,47			2,47
71	Nhà máy chế biến lâm sản	Tiểu khu 777B, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	0,68	0,68			0,68

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
72	Tuyến 15 đoạn Km0+00 - Km3+606,31 thuộc công trình: Hệ thống giao thông vùng nguyên liệu cây, con chủ lực huyện Cam Lộ	NTK6, xã Thanh An, huyện Cam Lộ	0,10	0,10			0,10
73	Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ	NTK11, thị trấn Cam Lộ, Tiểu khu 764, NTK9, xã Cam Tuyền, NTK6, NTK22, xã Cam Thủy, NTK7, xã Thanh An, huyện Cam Lộ	8,65	6,99			6,99
74	Nhà máy Điện gió Cam Tuyền 1	Tiểu khu 772, 773, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	10,41	10,09			10,09
75	Nhà máy Điện gió Cam Tuyền 2	Tiểu khu 770, 771, 772, 773, 774, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	8,82	8,67			8,67
76	Nhà máy Điện gió Cam Tuyền 3	Tiểu khu 770, 771, 772, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	12,08	12,08			12,08
77	Cụm công nghiệp Cam Hiếu	Tiểu khu 777A, 777B, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	62,68	41,41			41,41
78	Cụm công nghiệp Cam Tuyền	Tiểu khu 764, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	31,72	25,33			25,33
79	Cụm Thương mại dịch vụ Cam Hiếu	NTK11, thị trấn Cam Lộ, Tiểu khu 777B, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	13,12	1,37			1,37
80	Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 9 mới	Tiểu khu 777A, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	1,94	1,43			1,43
81	Khu dân cư Trạng Cây Dưới	Tiểu khu 777A, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	4,04	2,85			2,85
82	Nghĩa trang nhân dân xã Cam Hiếu	Tiểu khu 777A, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	21,07	20,75			20,75
83	Trung tâm Sát hạch lái xe hạng I; Trung tâm Sát hạch lái xe hạng II;	Tiểu khu 777A, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	7,06	5,62			5,62
84	Đồn Biên phòng Hải An (212) - Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Trị	Tiểu khu 795A, 796A xã Hải An, huyện Hải Lăng	4,09	3,83			3,83
85	Thao trường huấn luyện quân sự xã Thanh An (Giai đoạn 1)	NTK22, xã Thanh An, huyện Cam Lộ	1,32	1,17			1,17
86	Cụm Thương mại dịch vụ và Công nghiệp xã Cam Hiếu (Giai đoạn 2)	Tiểu khu 777B, xã Cam Hiếu, NTK11, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ	18,54	5,48			5,48
87	Nhà máy Thủy điện Đakrông 3	Tiểu khu 705B, xã Tà Long, huyện Đakrông	29,05	14,87		0,06	14,81
88	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ các địa phương	NTK42, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng; Tiểu khu 663K, thị trấn Krôngklang, huyện Đakrông	2,10	0,80			0,80
89	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở đất xã Húc Nghì, huyện Đakrông	Tiểu khu 736A, xã Húc Nghì, huyện Đakrông	5,03	2,46			2,46
90	Định canh định cư các xã Hướng Hiệp, Ba Nang, Avao, Tà Long, huyện Đakrông	Tiểu khu 561, 664 xã Hướng Hiệp, tiểu khu 703A, xã Tà Long, tiểu khu 756B, xã Avao, 707A, xã Ba Nang, huyện Đakrông	25,68	6,76			6,76

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
91	Đường ra khu sản xuất thôn Ro Ró, xã A Vao	Tiểu khu 756B, xã Avao, huyện Đakrông	3,00	2,30		2,30	
92	Đường giao thông nội thôn thôn Chân Rò	Tiểu khu 689, xã Đakrông, huyện Đakrông	2,00	0,13			0,13
93	Đường giao thông liên thôn điểm khu TĐC thôn Tà Rụt 1, đến thôn A Liêng xã Tà Rụt	Tiểu khu 743, 752 xã Tà Rụt, huyện Đakrông	6,00	4,21			4,21
94	Khai thác mỏ đá Hướng Hiệp làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Xa Vi, xã Hướng Hiệp	Tiểu khu 681, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	20,27	20,27			20,27
95	Nhà máy Điện gió Đakrông	Tiểu khu 680, xã Đakrông, Tiểu khu 681, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	29,24	25,14		25,14	
96	Nhà máy Thủy điện Đakrông 4	Tiểu khu 700A, xã Đakrông, huyện Đakrông	6,35	2,73			2,73
97	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hướng Hiệp	Tiểu khu 681, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	17,20	13,44			13,44
98	Nhà máy Điện gió Tân Thành Long	Tiểu khu 692, xã Hướng Tân, 675TH, 692, 693, xã Tân Thành, NTK30, xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	76,12	35,80		20,69	15,11
99	Đường liên thôn Xa Ri – Chênh Vênh, thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình (Giai đoạn 1), Khu Kinh tế quốc phòng Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị/ Quân khu 4	Tiểu khu 652B, 654, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	6,40	6,40			6,40
100	Đường Khe Van (xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông) đi xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa thuộc dự án HTKT: " Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tinh, Quảng Bình và Quảng Trị" (BIIG2)	Tiểu khu 664, 681, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông, Tiểu khu 655, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa	14,18	13,74		5,88	7,86
101	Nhà máy Thủy điện Hướng Sơn bậc 1	Tiểu khu 623, 624, 627B, 629, xã Hướng Lập, 638S, xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa	61,46	57,57			57,57
102	Nhà máy Thủy điện Hướng Sơn bậc 2	Tiểu khu 630, 631, 632, 635, 638S, 642, xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa	72,36	31,11			31,11
103	Nhà máy Điện gió LIG-Hướng Hóa 1	Tiểu khu 675T, 692, xã Hướng Tân, huyện Hướng Hóa	13,63	9,57		9,26	0,31
104	Đường giao thông vào thác Ba Vòi	Tiểu khu 666, 669, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông; Tiểu khu 668, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa	1,37	1,32		1,17	0,15
105	Dự án Nhà máy điện gió Tân Liên Thành	Tiểu khu 692, xã Hướng Tân, NTK28, xã Tân Lập, NTK29, xã Tân Liên, NTK30, xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	46,21	36,20		0,26	35,94

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy hoạch lâm nghiệp điều chỉnh cắt chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng (ha)			
				Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
106	Nhà máy Điện gió TNC Quảng Trị 1	Tiểu khu 693, 697, 712L, NTK31, xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	26,69	6,96			6,96
107	Nhà máy Điện gió TNC Quảng Trị 2	NTK30, xã Tân Long, NTK28, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa	30,71	18,09			18,09
108	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Khe Sanh	Tiểu khu 671L, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa	10,00	0,37		0,37	
109	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Lao Bảo	Tiểu khu 696B, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa	9,96	2,22			2,22
110	Nuôi trồng sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Tiểu khu 653, 671, xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa	100,00	99,73			99,73
111	Nhà máy Điện gió Hải Anh (chuyển tiếp, mở rộng)	Tiểu khu 696B, 696PH, thị trấn Lao Bảo, 695P xã Hướng Phùng, 693, 697 xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	3,45	3,39		0,92	2,47
112	Đầu tư xây dựng Khu Kinh tế Quốc phòng Khe Sanh, Quảng Trị	Tiểu khu 624, 626, xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	1,40	1,40		0,25	1,15